

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-SXD ngày 13/4/2020 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc thành lập Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-TKS ngày 13/4/2020 của Tổ trưởng Tổ Khảo sát về việc Ban hành quy chế làm việc của Tổ Khảo sát liên ngành để xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Trên cơ sở thống nhất của Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh tại Biên bản họp ngày 06/10/2020;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn từ ngày 01/6/2020 đến kỳ công bố tiếp theo như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố chưa bao gồm thuế VAT, được xác định trên cơ sở: điều tra thị trường; kết quả trúng thầu các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh. Các loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số 4, Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với các sản phẩm phải thực hiện thủ tục tiếp nhận hồ sơ công

bổ hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Đối với bê tông thương phẩm và bê tông nhựa, chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế của dự án để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này, giá khảo sát thị trường hoặc tính chi phí theo hệ thống định mức đơn giá hiện hành cho phù hợp..

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài Chính (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TC, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, KTVLXD/

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Ngọc

I- CÔNG BỐ GIÁ VLXD ĐẾN CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC QUÝ III NĂM 2020

(Kèm theo Công bố số: 3759 /SXD-KTVLXD, ngày 13/10/2020 của Sở Xây dựng).

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	Căn cứ, cơ sở công bố	ĐVT	Giá vật liệu
A	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH DẪN DỤNG			
1	CÁT CÁC LOẠI			
1.1	Cát đổ bê tông			
<i>a</i>	Vĩnh Yên	1. Điều tra khảo sát thực tế tại bến Chu Phan, Mê Linh, Hà Nội 2. Báo giá của Công ty xây dựng Vĩnh Lạc (Bến Cao Đại - Vĩnh Tường) ngày 01/9/2020. 3. Điều tra khảo sát thực tế tại bến Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường 4. Báo giá của Công ty TNHH MTV cơ sở kinh doanh Minh Đăng (bến Then, Sông Lô) ngày 01/9/2020	đ/m3	395.000
<i>b</i>	Phúc Yên		đ/m3	385.000
<i>c</i>	Sông Lô		đ/m3	346.000
<i>d</i>	Lập Thạch		đ/m3	364.000
<i>e</i>	Tam Dương		đ/m3	401.000
<i>f</i>	Tam Đảo		đ/m3	380.000
<i>g</i>	Yên Lạc		đ/m3	395.000
<i>h</i>	Vĩnh Tường		đ/m3	395.000
<i>i</i>	Bình Xuyên		đ/m3	401.000
1.2	Cát xây			
<i>a</i>	Vĩnh Yên		đ/m3	200.000
<i>b</i>	Phúc Yên		đ/m3	210.000
<i>c</i>	Sông Lô		đ/m3	181.000
<i>d</i>	Lập Thạch		đ/m3	199.000
<i>e</i>	Tam Dương		đ/m3	206.000
<i>f</i>	Tam Đảo		đ/m3	185.000
<i>g</i>	Yên Lạc		đ/m3	205.000
<i>h</i>	Vĩnh Tường		đ/m3	205.000
<i>i</i>	Bình Xuyên		đ/m3	206.000
1.3	Cát trát			
<i>a</i>	Vĩnh Yên		đ/m3	175.000
<i>b</i>	Phúc Yên		đ/m3	181.000
<i>c</i>	Sông Lô		đ/m3	151.000
<i>d</i>	Lập Thạch		đ/m3	169.000
<i>e</i>	Tam Dương		đ/m3	181.000
<i>f</i>	Tam Đảo		đ/m3	154.000
<i>g</i>	Yên Lạc		đ/m3	175.000
<i>h</i>	Vĩnh Tường		đ/m3	175.000

<i>i</i>	Bình Xuyên		đ/m3	181.000
1.4	Cát đắp nền			
<i>a</i>	Vĩnh Yên		đ/m3	115.000
<i>b</i>	Phúc Yên		đ/m3	97.000
<i>c</i>	Sông Lô		đ/m3	88.000
<i>d</i>	Lập Thạch		đ/m3	94.000
<i>e</i>	Yên Lạc		đ/m3	90.000
<i>g</i>	Vĩnh Tường		đ/m3	87.000
2	SỎI			
2.1	Sỏi chọn sạch 1x2			
<i>a</i>	Vĩnh Yên		đ/m3	230.000
<i>b</i>	Phúc Yên		đ/m3	250.000
<i>c</i>	Lập Thạch		đ/m3	240.000
<i>c</i>	Sông Lô		đ/m3	240.000
<i>d</i>	Tam Dương		đ/m3	250.000
<i>e</i>	Tam Đảo		đ/m3	250.000
<i>f</i>	Yên Lạc		đ/m3	235.000
<i>g</i>	Vĩnh Tường		đ/m3	235.000
<i>h</i>	Bình Xuyên		đ/m3	250.000
3	ĐÁ GRANITE			
	Đá bóng ốp lát - dày 18mm (+2mm)			
	Tím hoa cà		đ/m2	412.000
	Tím mới		đ/m2	480.000
	Đen ánh kim	Điều tra thực tế tại Công ty TNHH MTV Quang Phát - Lô 33 đường Nguyễn Tất Thành, xã Định Trung, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	đ/m2	544.000
	Đen Phú Yên		đ/m2	600.000
	Đỏ Bình Định		đ/m2	760.000
	Đỏ Hoa Phượng		đ/m2	488.000
	Trắng Suối lau		đ/m2	424.000
	Trắng ánh đồng		đ/m2	400.000
	Hồng Gia Lai		đ/m2	520.000
	Vàng Bình Định		đ/m2	624.000
	Xanh Thanh Hóa		đ/m2	664.000
4	XI MĂNG			
4.1	XM bao PCB 30 Hoàng Thạch	Khảo giá thị trường	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên			1.345
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương			1.350
4.2	XM bao PCB 40 Hoàng Thạch	Khảo giá thị trường	đ/kg	

	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên			1.354
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương			1.358
4.3	XM bao Vicem Bút sơn PCB30	<i>Khảo giá thị trường</i>	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên			1.364
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương			1.368
4.4	XM bao Vicem Bút sơn PCB40	<i>Khảo giá thị trường</i>	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên			1.382
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương			1.386
4.5	XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng	<i>Khảo giá thị trường</i>	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên			1.260
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương			1.265
4.6	XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng	<i>Khảo giá thị trường</i>	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên			1.302
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương			1.306
4.7	Xi măng trắng		đ/kg	3.826
5	GẠCH XÂY			
5.1	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc (ĐC nhà máy: xã Tam Phúc, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).	<i>Công văn số 149/2020/CT 3-5 ngày 14/9/2020</i>		
	Gạch đặc kích thước 210x100x60		đ/viên	1.150
	Gạch 2 lỗ kích thước 210x100x60		đ/viên	1.130
	Gạch đặc kích thước 220x105x60		đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60		đ/viên	1.100
	Gạch 3 vách kích thước 390x190x200		đ/viên	13.349
	Gạch 2 vách kích thước 390x190x100		đ/viên	6.839
	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30		đ/m2	90.047
	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30		đ/m2	90.047
5.2	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát (ĐC nhà máy: xã Yên Thạch, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc).	<i>Công văn số 07/CV-TĐP ngày 16/9/2020</i>		
	Gạch đặc kích thước 220x105x65		đ/viên	1.220

	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65		đ/viên	1.200
	Gạch 3 lỗ ngang kích thước 190x200x390		đ/viên	9.800
	Gạch 4 lỗ ngang kích thước 150x200x390		đ/viên	7.800
5.3	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng (ĐC nhà máy: xã Nhạo Sơn, h.Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc).	<i>Công văn số 02/CV-MĐ ngày 01/9/2020</i>		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60		đ/viên	1.210
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60		đ/viên	1.150
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ kích thước 190x190x390		đ/viên	8.400
6	THÉP			
6.1	Thép Thái Nguyên (Tính chung cho 9 huyện thị).			
a	<i>Thép dây và thép cây</i>			
	Thép tròn trơn cuộn D6-:-8		đ/kg	12.320
	Thép gai cuộn D8		đ/kg	12.320
	Thép gai D 10 L=11,7m		đ/kg	12.420
	Thép gai D 12 L=11,7m		đ/kg	12.420
	Thép gai D 14-:40 L=11,7m		đ/kg	12.320
b	<i>Thép hình CT3</i>			
*	Thép hình chữ L			
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.440
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.540
	Loại L120 ÷ 125 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.640
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.640
*	Thép hình chữ C			
	Loại C8 ÷ C10 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.640
	Loại C12 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.750
	Loại C14 ÷ C18 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.850
*	Thép hình chữ I			
	Loại I10 ÷ I12 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.640
	Loại I14 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.750
	Loại I15 ÷ I16 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.850
c	Thép hình SS540			
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.590
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.690
	Loại L120-125 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.850
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	13.850
	Loại L150 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	14.050

6.2	Thép Việt Đức - Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Tính chung cho 9 huyện thị).			
*	Mác Thép CB240-T/CI			
	Thép tròn trơn cuộn F 6--8	đ/kg		13.920
*	Mác Thép SD295/CB300/CII/Gr40			
	Thép thanh vằn D 10 -D12	đ/kg		14.230
	Thép thanh vằn D 14-D32	đ/kg		14.180
*	Mác Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60			
	Thép thanh vằn D 10-D12	đ/kg		14.330
	Thép thanh vằn D 14-D32	đ/kg		14.280
	Thép thanh vằn D 36-D40	đ/kg		14.180
	Thép thanh vằn D 36--42 (L=11,7m)	đ/kg		14.480
*	Mác Thép SD490/CB500-V			
	Thép thanh vằn D 10-D12	đ/kg		14.640
	Thép thanh vằn D 14-D32	đ/kg		14.590
	Thép thanh vằn D 16--D40	đ/kg		14.480
	Thép tròn trơn cuộn D 36--42 (L=11,7m)	đ/kg		14.790
6.3	Thép các cơ sở khác SX (Tính chung cho 9 huyện thị)			
a	Dây thép			
	Dây thép D5mm	đ/kg		17.905
	Dây thép D3mm	đ/kg		18.857
	Dây thép D1mm	đ/kg		20.762
b	Thép vuông đặc			
	Kích thước 20x20, 18x18, 16x16, 14x14, 12x12, 10x10	đ/kg		14.400
c	Inox (giá thành phẩm)			
	Inox SUS201	đ/kg		75.000
	Inox SUS304	đ/kg		110.000
6.4	Ống thép đen, ống thép mạ kẽm nhúng nóng của Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam (Tính chung cho 9 huyện thị)	<i>Công văn số 28/CV ngày 10/9/2020</i>		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN 100	đ/kg		17.100
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg		16.300
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg		16.000
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg		16.200

	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	16.000
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	16.400
	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	17.000
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	24.100
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	23.300
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN100		đ/kg	23.300
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		đ/kg	23.500
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		đ/kg	24.100
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN200		đ/kg	17.300
7	TẤM LẠP			
7.1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM - Công ty Cổ phần AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện, thành phố)	<i>Báo giá định kỳ tháng 9/2020</i>		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550			
	AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	168.182
	AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm		đ/m2	171.818
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	169.091
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47 mm		đ/m2	172.727
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	164.545
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,47 mm		đ/m2	169.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550			
	AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm		đ/m2	158.182
	AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	161.818
	AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm		đ/m2	159.091
	AD06 (6 sóng) dày 0,45mm		đ/m2	162.727
	AD05 (5 sóng) dày 0,42mm		đ/m2	155.455
	AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	159.091
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER			

	ALOK 420 dày 0,45 mm, G550		đ/m2	209.091
	ALOK 420 dày 0,47 mm, G550		đ/m2	195.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100			
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3		đ/m2	240.000
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3		đ/m2	244.545
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3		đ/m2	236.364
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3		đ/m2	240.909
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
	Khô 300mm dày 0,42 mm		đ/m	47.273
	Khô 400mm dày 0,42 mm		đ/m	60.909
	Khô 600mm dày 0,42 mm		đ/m	88.182
	Khô 300mm dày 0,45 mm		đ/m	50.909
	Khô 400mm dày 0,45 mm		đ/m	65.455
	Khô 600mm dày 0,45 mm		đ/m	95.455
	Vật tư phụ			
	Đai bắt tôn		đ/chiếc	9.000
	Vít sắt dài 65mm		đ/chiếc	2.300
	Vít sắt dài 45mm		đ/chiếc	1.700
	Vít sắt dài 20mm		đ/chiếc	1.200
	Keo silicone		đ/ống	48.000
7.2	Tấm lợp kim loại SUNTEK - Công ty Cổ phần AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện, thành phố)	<i>Báo giá định kỳ tháng 8/2020</i>		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340			
	EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm		đ/m2	100.909
	EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	109.091
	EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm		đ/m2	101.818
	EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	110.000
	EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm		đ/m2	99.091
	EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	106.364
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300			
	ELOK 420 dày 0,45 mm		đ/m2	149.091
	ESEAM 480 dày 0,45 mm		đ/m2	138.182

	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APUI			
	11 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³		đ/m ²	191.818
	11 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³		đ/m ²	199.091
	6 sóng dày 0,35 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³		đ/m ²	178.182
	6 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³		đ/m ²	189.091
	6 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³		đ/m ²	196.364
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
	Khô 300mm dày 0,45 mm		đ/m	35.000
	Khô 400mm dày 0,45 mm		đ/m	45.000
	Khô 600mm dày 0,45 mm		đ/m	65.000
	Khô 300mm dày 0,40 mm		đ/m	33.182
	Khô 400mm dày 0,40 mm		đ/m	42.273
	Khô 600mm dày 0,40 mm		đ/m	60.455
7.3	Tôn Olympic sóng vuông loại 11 sóng, khổ 1060			
	Dày 0,40mm sóng vuông		đ/m ²	156.000
	Dày 0,41mm sóng vuông		đ/m ²	161.000
	Dày 0,43mm sóng vuông		đ/m ²	168.000
	Dày 0,46mm sóng vuông		đ/m ²	178.000
8	CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM HỆ, VÁCH NHÔM HỆ (Tính chung cho 9 huyện thị)			
8.1	CỬA NHỰA PRIDE WINDOWS -Công ty TNHH Pride Việt Nam số 1 Lê Lợi, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	<i>Công văn số 19,09/PrimeVN- CV ngày 19/9/2020</i>		
	<i>Kính của Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và Thương mại Hồng Phúc sử dụng dấu chất lượng HONG PHUC CONINCO QCVN 16:2019 BXD; thanh nhựa lõi thép của Công ty TNHH xây dựng và thương mại Phong Cách Mới sử dụng dấu chất ISSQ QC 1807; thanh nhôm của Công ty TNHH thương mại và Dịch vụ Mạnh Quy sử dụng dấu chất lượng Vinacontrol CE</i>			
a	Cửa đi, cửa nhựa, vách nhựa Euro profile (phụ kiện đồng bộ)			
	Vách kính, kính 5 mm		đ/m ²	1.768.000

	Vách kính, kính 638 mm	đ/m2	2.068.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	2.500.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	2.400.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.700.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.900.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	3.450.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	3.750.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	3.800.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.100.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.400.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.900.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	5.200.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	3.100.000
b	Cửa đi, cửa nhựa, vách nhựa Jatek profile hệ shade (phụ kiện đồng bộ)		
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	1.470.000
	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	1.770.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	1.950.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	1.850.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	2.900.000

	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	2.870.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	3.170.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	3.000.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	3.300.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.800.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.700.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.000.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.900.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	2.600.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	2.900.000
c	Cửa đi, cửa nhựa, vách nhựa Queen profile (phụ kiện đồng bộ)		
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	2.200.000
	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	2.500.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	3.100.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	3.400.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	3.000.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	3.300.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	4.800.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.600.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.900.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.800.000

	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	5.100.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	5.000.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	5.300.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	3.100.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	3.400.000
d	Cửa đi, cửa nhựa, vách Profile nhựa màu đen, xanh, vân gỗ (phụ kiện đồng bộ)		
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	1.868.000
	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	2.168.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.900.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	2.500.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.000.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.300.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	3.550.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	3.850.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	3.600.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	3.900.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.300.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.600.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	5.100.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	5.400.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	3.100.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	3.400.000
d	Cửa đi, cửa nhựa, vách Nhôm hệ Việt Pháp hệ 4400, 4500, 2600		
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	1.800.000

	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	2.100.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	2.400.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.700.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	2.300.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	2.500.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	2.700.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	3.000.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	2.900.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	3.100.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.000.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.300.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.400.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.700.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	3.100.000
d	Cửa đi, cửa nhựa, vách Nhôm hệ cao cấp EuroVN hệ 5500		
	Vách kính mặt dựng khổ lớn, kính 10.38mm	đ/m2	3.500.000
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	2.000.000
	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	2.300.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	2.900.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	3.200.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	3.100.000

	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm		đ/m2	3.000.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm		đ/m2	3.300.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm		đ/m2	3.200.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm		đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm		đ/m2	3.400.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm		đ/m2	3.700.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm		đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm		đ/m2	3.800.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm		đ/m2	3.700.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm		đ/m2	4.000.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm		đ/m2	3.900.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm		đ/m2	4.200.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm		đ/m2	3.500.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm		đ/m2	3.800.000
8.2	Cửa nhôm hê, cửa nhựa lõi thép- Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng và Thương mại Vĩnh Phúc (ĐC phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)	<i>Công văn số 42/CKXDVP ngày 18/9/2020</i>		
	<i>Kính của Công ty TNHH đầu tư thương mại Khánh Phú sử dụng dấu chất lượng VN VLXD TCVN 7364-2:2018; Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng sử dụng dấu chất lượng VIBM QCVN 16:2017; thanh nhựa lõi thép của Công ty Mai Phương sử dụng dấu chất lượng VinacontrolCE QCVN 16/2017/BXD - 05021-QRCM</i>			
*	Cửa nhựa lõi thép VP Doors			
	Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	1.370.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	1.620.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	1.850.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.580.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.580.000

	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.670.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.730.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.930.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.650.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.850.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.360.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung			
	Chia đồ các loại cửa và vách kính		đ/m2	300.000
	Hao phí cuốn vòm		đ/m2	250.000
	Giá chèn kính 6,38		đ/m2	150.000
	Giá chèn kính 8,38		đ/m2	250.000
	Giá chèn kính 10,38		đ/m2	350.000
	Giá chèn kính hộp 5x9x5		đ/m2	450.000
*	Cửa nhôm VP Doors			
	Hệ mặt đứng 1100 kính 10,38mm		đ/m2	1.950.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	1.890.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	1.890.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.150.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.350.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.250.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	1.970.000
8.3	Cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm hệ - Công ty TNHH Vinafacco (ĐC nhà máy: Phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)	<i>Công văn số 01/CV-TMTĐVP ngày 12/9/2020</i>		

<i>Kính của Công ty TNHH đầu tư thương mại Khánh Phú sử dụng dấu chất lượng VN VLXD TCVN 7364-2:2018; Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Fravi Việt Nam sử dụng dấu chất lượng Quatest1 038417</i>			
Cửa nhựa			
Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	1.405.000
Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	1.717.000
Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	1.998.000
Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.150.000
Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.008.000
Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.758.000
Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.471.000
Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.948.000
Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.981.000
Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.917.000
Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.459.000
Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung			
Chia đồ các loại cửa và vách kính		đ/m2	258.000
Hao phí cuốn vòm		đ/m2	280.000
Giá chênh kính 6,38		đ/m2	149.000
Giá chênh kính 8,38		đ/m2	260.000
Giá chênh kính 10,38		đ/m2	378.000
Giá chênh kính hộp 5x9x5		đ/m2	459.000
Cửa nhôm hệ			
Hệ mặt đứng 1100 kính trắng 10,38mm		đ/m2	1.978.000
Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	1.955.000
Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	1.945.000

	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.207.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.205.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.562.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.415.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.565.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.507.000
8.4	Cửa Nhôm hệ - Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Khanh Hoa (ĐC Công ty: xã Tiên Lữ, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc);	<i>Công văn số 10/CV-KH ngày 30/9/2020</i>		
	<i>Kính của Công ty Cổ phần kính an toàn Việt Nhật nhãn hiệu VSG sử dụng dầu chất lượng VIBM QCVN 16:2019; Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng sử dụng dầu chất lượng VIBM QCVN 16:2017;</i>			
	Cửa nhôm hệ			
	Hệ mặt đứng		đ/m2	2.100.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	1.950.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.019.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.437.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.210.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.450.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.635.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.486.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.150.000
8.5	Cửa nhôm hệ - Công ty TNHH Cổ phần đầu tư xây dựng A Cộng (ĐC Công ty: Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc);	<i>Công văn số 01/CV-KH ngày 03/9/2020</i>		

<i>Kính của Công ty Cổ phần kính an toàn Việt Nhật nhãn hiệu VSG sử dụng dấu chất lượng VIBM QCVN 16:2017; Thanh nhôm của Công ty TNHH xuất nhập khẩu và Thương mại New Aluminium sử dụng dấu chất lượng Ninacontrol CE</i>			
Cửa nhôm hệ Việt Pháp			
Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	1.760.000
Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.070.000
Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.128.000
Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.287.000
Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.350.000
Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.287.000
Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.614.000
Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.614.000
Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.514.000
Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.578.000
Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung			
Giá chênh kính 6,38		đ/m2	162.000
Giá chênh kính 8,38		đ/m2	198.000
Giá chênh kính 10,38		đ/m2	298.000
Cửa nhôm XingFa			
Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	2.640.000
Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.840.000
Cửa sổ mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.914.000
Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.082.000
Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.123.000

	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.082.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.165.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.365.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.780.000
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.807.000
	Phụ kiện Kinlong cửa XingFa			
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh		đ/bộ	320.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh		đ/bộ	530.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất/ quay		đ/bộ	780.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh		đ/bộ	995.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh		đ/bộ	1.540.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh		đ/bộ	2.385.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh		đ/bộ	5.030.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh		đ/bộ	720.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh		đ/bộ	885.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung			
	Giá chênh kính 6,38		m2	162.000
	Giá chênh kính 8,38		m2	198.000
	Giá chênh kính 10,38		m2	298.000
9	SON -BỘT BẢ			
9.1	Sơn Cpon, Oskar. Công ty Cổ phần Cường Phát Group. Địa chỉ: Số 42 Ngõ 20 Văn Phú, Phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Sở Xây dựng Hà Nội tiếp nhận Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 293/TB-SXD (KTXD) ngày 05/11/2019)	<i>Công văn số 01/2905/CV-CPG ngày 29/5/2020</i>		
b	Sơn lót			
	Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp		đ/lít	57.727
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp		đ/lít	68.818
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2		đ/lít	44.066
c	Sơn trong			
	Sơn nội thất mịn		đ/lít	21.364
	Sơn nội thất mịn cao cấp		đ/lít	36.182
	Sơn nội bóng mịn cao cấp		đ/lít	122.727

	Sơn bóng nội thất nano công nghệ xanh		đ/lít	126.818
d	Sơn ngoài			
	Sơn ngoại thất mịn K2		đ/lít	36.869
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp		đ/lít	131.818
9.2	Sơn, bột bả JYKA. Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Bảo Sơn. Địa chỉ: KCN Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (Sở Xây dựng Vĩnh Phúc tiếp nhận Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 367/TB-SXD-KTVLXD ngày 19/5/2020)	<i>Công văn số 02/HC-BS ngày 11/9/2020</i>		
a	Bột bả			
	Bột trét cao cấp chống thấm 3 trong 1		đ/kg	7.325
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		đ/kg	4.875
	Bột bả nội thất cao cấp		đ/kg	4.050
b	Sơn lót			
	Sơn lót na nô kiềm co giãn ngoại thất		đ/lít	103.889
	Sơn lót chống kiềm nội thất		đ/lít	66.889
c	Sơn ngoại thất			
	Sơn phủ ngoại thất 9in1 high gloss		đ/lít	223.000
	Sơn phủ ngoại thất nano clean		đ/lít	174.000
	Sơn phủ ngoại thất super satin		đ/lít	163.000
	Sơn phủ ngoại thất 5in1		đ/lít	83.000
c	Sơn nội thất			
	Sơn phủ nội thất 8in1 high gloss		đ/lít	199.000
	Sơn phủ nội thất 7in1		đ/lít	137.400
	Sơn phủ nội thất 6in1		đ/lít	136.000
	Sơn phủ nội thất lau chùi		đ/lít	93.400
	Sơn phủ nội thất siêu trắng		đ/lít	57.800
9.3	Sơn nội, ngoại thất cao cấp Kaipen của Công ty TNHH sơn Keipen. ĐC: xóm Đông, xã Duy Phiên huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (Tính chung cho 9 huyện thị)	<i>Công văn số 01/CV-CTKP ngày 14/9/2020</i>		
	Sơn lót nội thất chống kiềm K3		đ/lít	60.100
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm K4		đ/lít	68.200
	Sơn nội thất láng mịn K1		đ/lít	37.100
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng K2		đ/lít	40.100
10	VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG (Tính chung cho 9 huyện thị)	<i>Khảo sát thực tế</i>		
	Ván khuôn gỗ tạp dày 20		đ/m3	1.417.827

	Ván khuôn gỗ tạp dày 25		đ/m3	1.772.372
	Cây chống đường kính trung bình $\phi 60\text{-}\phi 80$		đ/m	4.000
11	GẠCH ÓP LÁT (Tính chung cho 9 huyện thị)			
11.1	Gạch ốp lát của Công ty Cổ phần gạch men TASA (Khu CN Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)	<i>Công văn số 29/TBTS ngày 15/9/2020</i>		
a	Gạch lát nền			
	Gạch lát nền chống trơn, KT 30x30cm		đ/m2	213.950
	Gạch lát nền chống trơn KT 40x40cm		đ/m2	288.500
	Gạch lát nền KT 50x50cm		đ/m2	103.000
	Gạch lát nền KT 60x60cm loại KTS mài cạnh		đ/m2	145.000
	Gạch lát nền KT 60x60cm loại Porcelain		đ/m2	242.000
	Gạch lát nền KT 80x80cm loại Porcelain bóng kính toàn phần		đ/m2	322.250
b	Gạch ốp			
	Gạch ốp KT 30x45cm		đ/m2	126.675
	Gạch ốp KT 30x60cm		đ/m2	213.950
	Gạch ốp KT 40x80cm		đ/m2	288.500
11.2	Gạch ốp lát của Công ty VITTO - VP (Khu CN Tam Dương II xã Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc)	<i>Công văn số 03/2020/CV-VTG ngày 25/8/2020</i>		
a	Gạch lát nền			
	Gạch lát nền chống trơn, KT 30x30cm		đ/m2	205.537
	Gạch lát nền KT 50x50cm loại 1		đ/m2	99.464
	Gạch lát nền KT 50x50cm mài bóng loại 1		đ/m2	140.448
	Gạch lát nền KT 60x60cm loại 1		đ/m2	139.740
	Gạch lát nền KT 60x60cm men matt loại 1		đ/m2	200.516
	Gạch lát nền KT 60x60cm mài bóng loại 1		đ/m2	231.476
	Gạch lát nền KT 80x80cm mài bóng loại 1		đ/m2	307.344
	Gạch lát nền KT 60x90cm mài bóng loại 1		đ/m2	403.004
	Gạch lát nền KT 60x120cm mài bóng loại 1		đ/m2	535.524
b	Gạch ốp			
	Gạch ốp KT 30x45cm		đ/m2	122.241
	Gạch ốp KT 30x60cm		đ/m2	205.537
	Gạch ốp KT 30x80cm		đ/m2	275.783
11.3	Gạch ốp lát của Công ty Cổ phần CMC; địa chỉ: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	<i>Công văn số 1035/CV-CMC ngày 15/9/2020</i>		
a	Gạch lát nền			

	Gạch lát nền chống trơn, KT 30x30cm		đ/m2	154.000
	Gạch lát nền ceramic KT 60x60cm mài bóng nano loại 1		đ/m2	230.000
	Gạch lát nền KT 60x60cm loại Porcelain loại 1		đ/m2	208.000
	Gạch lát nền KT 80x80cm loại Porcelain bóng màu sáng		đ/m2	306.000
	Gạch lát nền KT 80x80cm loại Porcelain bóng màu đậm		đ/m2	321.000
b	Gạch ốp			
	Gạch ốp KT 30x60		đ/m2	168.000
	Gạch ốp KT 40x80		đ/m2	247.000
11.4	Đá tự nhiên ốp lát - Công ty cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc (địa chỉ nhà máy: xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)	<i>Công văn số 174/CV-BQ ngày 09/9/2020</i>		
a	Đá lát hè, sân vườn: màu xanh xám, nâu xám			
	Đá lát hè (300x300x25)mm		đ/m2	218.000
	Đá lát hè (400x400x25)mm		đ/m2	218.000
	Đá lát hè (300x600x25)mm		đ/m2	218.000
	Đá lát hè (300x300x30)mm		đ/m2	246.000
	Đá lát hè (400x400x30)mm		đ/m2	246.000
	Đá lát hè (300x600x30)mm		đ/m2	246.000
	Đá lát hè (300x300x40)mm		đ/m2	312.000
	Đá lát hè (400x400x40)mm		đ/m2	312.000
	Đá lát hè (300x600x40)mm		đ/m2	312.000
b	Đá ốp lát các loại (đá Gabro độ cứng cấp 7)			
	Đá lát hè dày 25 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm		đ/m3	8.700.000
	Đá lát hè dày 30 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm		đ/m3	8.200.000
	Đá lát hè dày 40 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm		đ/m3	7.800.000
	Chi phí mài hone đá		đ/m2	30.000
	Bấm mặt tạo nhám vát cạnh đá lát hè		đ/m2	30.000
c	Bó vĩa các loại (Đá Marble, đá Gabro, đá hoa cương...) độ cứng cấp 6-:-7, màu xanh xám, nâu xám			
	Bó vĩa đã vát cạnh KT(1000x180x230)mm		đ/m	242.000
	Bó vĩa đã vát cạnh KT(1000x260x230)mm		đ/m	363.000

	Bó vỉa đá vát cạnh KT(1000x300x200)mm		đ/m	363.000
	Vỉa hồ trồng cây(1000x200x100-180)mm		đ/m	215.000
	Vỉa hồ trồng cây(1200x200x120)mm		đ/viên	171.000
	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm		đ/m ²	365.000
	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm		đ/m ²	365.000
	Đá phiến bó vỉa, bó hồ trồng cây các loại dài ≥ 1000 mm, rộng ≥ 200 mm cao từ (200-:- 350)mm		đ/m ³	5.800.000
d	Đá ốp lát các loại (Đá Marble, đá Gabro, đá hoa cương...) độ cứng cấp 6-:-7			
	Đá ốp lát màu trắng xám, vân gỗ, xanh xám, nâu xám đã mài và đánh bóng dày 20mm (quy cách đá slab tấm lớn)		đ/m ²	600.000
	Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20±2mm, cắt quy cách theo nhu cầu của khách, kích thước đá $\geq (60 \times 60)$ cm		đ/m ²	780.000
	Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20±2mm, cắt quy cách theo nhu cầu của khách, kích thước đá $\geq (80 \times 80)$ cm		đ/m ²	840.000
11.5	Đá marble Thanh Hóa- Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng (địa chỉ nhà máy: xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	<i>Công văn số 010720/CV-DG ngày 01/7/2020</i>		
a	Đá ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè			
	Đá kích thước 150x150x40mm		đ/m ²	257.000
	Đá kích thước 300x300x30mm		đ/m ²	241.000
	Đá kích thước 300x300x40mm		đ/m ²	257.000
	Đá kích thước 400x400x30mm		đ/m ²	251.000
	Đá kích thước 400x400x40mm		đ/m ²	280.000
	Đá kích thước 400x400x40mm có xẻ rãnh thẳng dành cho người khuyết tật		đ/m ²	378.000
	Đá kích thước 400x400x40mm vo tròn đầu dành cho người khuyết tật		đ/m ²	271.355
b	Đá xanh đen băm nhám lát sân, vỉa hè			
	Đá kích thước 200x300x30mm		đ/m ²	287.100
	Đá kích thước 200x300x40mm		đ/m ²	315.000
	Đá kích thước 300x300x30mm		đ/m ²	287.100
	Đá kích thước 300x300x40mm		đ/m ²	315.000
	Đá kích thước 400x400x30mm		đ/m ²	303.600

	Đá kích thước 400x400x40mm		đ/m2	310.200
	Đá kích thước 400x400x40mm có xẻ rãnh thẳng dành cho người khuyết tật		đ/m2	431.200
	Đá kích thước 400x400x40mm vo tròn đầu dành cho người khuyết tật		đ/m2	464.200
c	Đá ghi sáng bó vĩa vát, đá khối			
	Hè đường kích thước 100x150x800mm		đ/m	85.000
	Hè đường kích thước 150x180x800mm		đ/m	153.000
	Hè đường kích thước 180x220x1000mm		đ/m	266.000
	Hè đường kích thước 180x530x1000mm		đ/m	665.000
	Hè đường kích thước 180x260x1000mm		đ/m	315.000
	Hè đường kích thước 230x260x1000mm		đ/m	402.000
d	Đá xanh đen bó vĩa vát, đá khối			
	Hè đường kích thước 100x150x800mm		đ/m	98.000
	Hè đường kích thước 150x180x800mm		đ/m	164.000
	Hè đường kích thước 180x220x1000mm		đ/m	300.000
	Hè đường kích thước 180x530x1000mm		đ/m	757.000
	Hè đường kích thước 180x260x1000mm		đ/m	354.000
	Hè đường kích thước 230x260x1000mm		đ/m	453.000
e	Đá lát nền xanh đen			
	Đá xanh đen cắt thô kích thước 500x500x50mm		đ/m2	464.000
	Đá xanh đen cắt thô kích thước 500x500x50mm		đ/m2	480.000
f	Đá lát nền xanh rêu			
	Đá xanh rêu cắt thô kích thước 500x500x50mm		đ/m2	649.000
	Đá xanh rêu cắt thô kích thước 500x500x50mm		đ/m2	671.000
12	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
12.1	Sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)	<i>Công văn số 174/CV-BQ ngày 09/9/2020</i>		
	BT M100, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm		đ/m3	772.347
	BT M150, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm		đ/m3	811.273
	BT M200, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm		đ/m3	861.537
	BT M200, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm		đ/m3	831.555
	BT M250, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm		đ/m3	922.091
	BT M250, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm		đ/m3	881.818
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm		đ/m3	977.945
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm		đ/m3	962.945

	BT M300, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm		đ/m3	944.363
	BT M350, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm		đ/m3	1.064.483
15	DÂY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN			
15.1	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đông Giang - Địa chỉ Công ty: số 37 Phố Nguyễn Sơn - phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên - thành phố Hà Nội	Công văn số 608 CV-ĐG ngày 10/8/2020		
a	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227- 3)			
	CV 1.5R5-0.45-X		đ/m	4.159
	CV 2.5R5-0.45-X		đ/m	6.637
	CV 4R5-0.45-X		đ/m	10.610
	CV 6R5-0.45-X		đ/m	15.619
	CV 10R5-0.45-X		đ/m	26.498
	CV 16R5-0.45-X		đ/m	40.245
	CV 25R5-0.45-X		đ/m	63.706
	CV 35R5-0.45-X		đ/m	88.510
	CV 50R5-0.45-X		đ/m	126.908
	CV 70RC-0.45-X		đ/m	176.322
	CV 95RC-0.45-X		đ/m	235.320
	CV 120RC-0.45-X		đ/m	295.059
	CV 150RC-0.45-X		đ/m	371.898
b	DÂY ĐIỆN DẸT 2 LỖI GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)			
	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X		đ/m	5.264
	CVV 2x1R5-0.3-O-X		đ/m	6.479
	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X		đ/m	9.161
	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X		đ/m	14.464
	CVV 2x4R5-0.3-O-X		đ/m	22.805
	CVV 2x6R5-0.3-O-X		đ/m	33.956
c	CÁP ĐIỆN 1 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEV 70RC-0.6-X		đ/m	168.345
	CEV 95RC-0.6-X		đ/m	230.163
	CEV 120RC-0.6-X		đ/m	287.175
	CEV 150RC-0.6-X		đ/m	357.092
	CEV 185RC-0.6-X		đ/m	448.218
	CEV 240RC-0.6-X		đ/m	580.999
	CEV 300RC-0.6-X		đ/m	729.595
d	CÁP ĐIỆN 2 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV -			

	Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEV 2x2.5R2-0.6-X		đ/m	17.245
	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)		đ/m	24.754
	CEV 2x6R2-0.6-X		đ/m	35.478
	CEV 2x10R2-0.6-X		đ/m	56.258
	CEV 2x16RC-0.6-X		đ/m	86.964
	CEV 2x25RC-0.6-X		đ/m	132.047
e	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X		đ/m	43.389
	CEV 3x6+4R2-0.6-X		đ/m	62.838
	CEV 3x10+6R2-0.6-X		đ/m	97.323
	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X		đ/m	152.780
	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X		đ/m	235.823
	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X		đ/m	306.550
	CEV 4x2.5R2-0.6-X		đ/m	33.327
	CEV 4x4R2-0.6-X		đ/m	48.434
	CEV 4x6R2-0.6-X		đ/m	68.466
	CEV 4x16RC-0.6-X		đ/m	165.672
	CEV 4x25RC-0.6-X		đ/m	258.549
	CEV 4x70RC-0.6-X		đ/m	695.218
	CEV 4x120RC-0.6-X		đ/m	1.214.979
	CEV 4x150RC-0.6-X		đ/m	1.474.691
f	CÁP NGẦM 2-3,4 LỖI - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X		đ/m	34.301
	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X		đ/m	45.350
	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X		đ/m	74.943
	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X		đ/m	109.488
	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X		đ/m	79.659
	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X		đ/m	120.471
g	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
	CVV 5x1R5-0.3-X		đ/m	18.263
	CVV 6x1R5-0.3-X		đ/m	21.456
	CVV 7x1.5R5-0.3-X		đ/m	36.064
	CVV 9x1.5R5-0.3-X		đ/m	47.579
	CVV 5x2.5R5-0.3-X		đ/m	40.188
	CVV 6x2.5R5-0.3-X		đ/m	48.692

	CVV 7x2.5R5-0.3-X		đ/m	54.899
h	Dây cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi điện áp 0,6/1kV Cu/mica/xlpe/fr - pvc			
	CEV-FR 3x16+10R2-0.6		đ/m	177.549
	CEV-FR 3x25+16R2-0.6		đ/m	273.190
	CEV-FR 3x35+16R2-0.6		đ/m	353.446
	CEV-FR 3x50+25R2-0.6		đ/m	494.153
	CEV-FR 3x70+35R2-0.6		đ/m	696.364
i	CÁP MUYLE - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEVV-SA 2x7R2-0.6-X		đ/m	48.700
	CEVV-SA 2x11R2-0.6-X		đ/m	69.908
	CEVV-SA 2x16RC-0.6-X		đ/m	93.777
k	CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP - GOLDCUP - AS,ACKP,ACSR...			
	As 50/8,0 (1/3,2) + (6/3,2)		đ/m	103.489
	As 70/11 (1/3,8) + (6/3,8)		đ/m	103.562
l	CÁP NHÔM VẶN XOẮN - GOLDCUP - AL/XLPE - 0.6/1kV			
	AE - 2x16RC		đ/m	18.465
	AE - 4x50RC		đ/m	85.986
	AE - 4x95RC		đ/m	160.381
15.2	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú Trafuco - Địa chỉ Công ty: phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Công văn số 60/2020/NYG-VT ngày 11/9/2020		
a	Dây đơn- Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		đ/m	
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²		đ/m	4.936
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²		đ/m	8.027
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²		đ/m	12.318
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²		đ/m	18.273
	VCm - Đơn 1x10 mm ²		đ/m	30.455
b	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²		đ/m	10.482
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²		đ/m	17.273
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²		đ/m	25.909
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²		đ/m	38.273
c	Cáp đơn hạ thế			
	Cáp CV-10 mm ²		đ/m	25.970
	Cáp CV-16 mm ²		đ/m	40.000

	Cáp CV-25 mm ²		đ/m	61.500
	Cáp CV-35 mm ²		đ/m	85.000
d	Cáp hai lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)			
	Cáp CXV-(2x4 mm ²)		đ/m	25.500
	Cáp CXV-(2x6 mm ²)		đ/m	38.000
	Cáp CXV-(2x10 mm ²)		đ/m	58.500
	Cáp CXV-(2x16 mm ²)		đ/m	88.500
e	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)			
	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)		đ/m	101.000
	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)		đ/m	156.000
	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)		đ/m	223.500
	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)		đ/m	238.000
	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)		đ/m	310.000
f	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)			
	Cáp CXV-(4x10 mm ²)		đ/m	112.000
	Cáp CXV-(4x16 mm ²)		đ/m	170.000
	Cáp CXV-(4x25 mm ²)		đ/m	260.000
	Cáp CXV-(4x35 mm ²)		đ/m	359.000
g	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)		đ/m	35.700
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)		đ/m	47.500
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)		đ/m	69.100
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)		đ/m	101.000
h	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6mm ²)		đ/m	113.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10mm ²)		đ/m	170.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10mm ²)		đ/m	251.368
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16mm ²)		đ/m	255.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x16mm ²)		đ/m	330.000
i	Cáp ngầm 4 LỖI - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)		đ/m	122.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)		đ/m	183.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)		đ/m	270.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)		đ/m	370.000
16	NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ CÁP THOÁT NƯỚC DẪN DỤNG (Tính chung cho 9 huyện thị)			

16.1	Ống nhựa và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh . Địa chỉ: xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công văn số 03.09.2020 ngày 03/9/2020		
16.1.1	Ống uPVC nông thôn - Europipe			
a	Ống thoát			
	Ống thoát uPVC D21		đ/m	5.364
	Ống thoát uPVC D27		đ/m	6.636
	Ống thoát uPVC D34		đ/m	8.636
	Ống thoát uPVC D42		đ/m	12.818
	Ống thoát uPVC D48		đ/m	15.091
	Ống thoát uPVC D60		đ/m	19.545
	Ống thoát uPVC D75		đ/m	27.455
	Ống thoát uPVC D90		đ/m	33.545
	Ống thoát uPVC D110		đ/m	50.636
	Ống thoát uPVC D125		đ/m	55.909
b	Ống cấp Class 0			
	Ống uPVC C0 D21		đ/m	6.545
	Ống uPVC C0 D27		đ/m	8.364
	Ống uPVC C0 D34		đ/m	10.182
	Ống uPVC C0 D42		đ/m	14.455
	Ống uPVC C0 D48		đ/m	17.636
	Ống uPVC C0 D60		đ/m	23.455
	Ống uPVC C0 D75		đ/m	32.091
	Ống uPVC C0 D90		đ/m	38.364
	Ống uPVC C0 D110		đ/m	57.273
	Ống uPVC C0 D125		đ/m	70.454
c	Ống cấp Class 1			
	Ống uPVC C1 D21		đ/m	7.091
	Ống uPVC C1 D27		đ/m	9.818
	Ống uPVC C1 D34		đ/m	12.364
	Ống uPVC C1 D42		đ/m	16.909
	Ống uPVC C1 D48		đ/m	20.091
	Ống uPVC C1 D60		đ/m	28.545
	Ống uPVC C1 D75		đ/m	36.273
	Ống uPVC C1 D90		đ/m	44.818
	Ống uPVC C1 D110		đ/m	66.727
	Ống uPVC C1 D125		đ/m	82.545
d	Ống cấp Class 2			
	Ống uPVC C2 D21		đ/m	8.636
	Ống uPVC C2 D27		đ/m	10.909

	Ống uPVC C2 D34		đ/m	15.091
	Ống uPVC C2 D42		đ/m	19.273
	Ống uPVC C2 D48		đ/m	23.273
	Ống uPVC C2 D60		đ/m	33.273
	Ống uPVC C2 D75		đ/m	47.364
	Ống uPVC C2 D90		đ/m	51.909
	Ống uPVC C2 D110		đ/m	76.000
	Ống uPVC C2 D125		đ/m	97.818
e	Ống cấp Class 3			
	Ống uPVC C3 D21		đ/m	10.182
	Ống uPVC C3 D27		đ/m	15.364
	Ống uPVC C3 D34		đ/m	17.273
	Ống uPVC C3 D42		đ/m	22.636
	Ống uPVC C3 D48		đ/m	28.182
	Ống uPVC C3 D60		đ/m	40.182
	Ống uPVC C3 D75		đ/m	58.545
	Ống uPVC C3 D90		đ/m	68.091
	Ống uPVC C3 D110		đ/m	106.455
	Ống uPVC C3 D125		đ/m	124.091
f	Ống cấp Class 4			
	Ống uPVC C4 D42		đ/m	28.091
	Ống uPVC C4 D48		đ/m	35.364
	Ống uPVC C4 D60		đ/m	50.455
	Ống uPVC C4 D75		đ/m	73.818
	Ống uPVC C4 D90		đ/m	84.455
	Ống uPVC C4 D110		đ/m	127.455
	Ống uPVC C4 D125		đ/m	156.273
g	Ống cấp Class 5			
	Ống uPVC C5 D60		đ/m	60.636
	Ống uPVC C5 D75		đ/m	89.091
	Ống uPVC C5 D90		đ/m	104.818
	Ống uPVC C5 D110		đ/m	157.364
	Ống uPVC C5 D125		đ/m	191.636
16.1.2	Phụ kiện uPVC nông thôn - Europipe			
a	Măng sông			
	Măng sông D21 PN10		đ/cái	1.091
	Măng sông D21 PN16		đ/cái	1.636
	Măng sông D27 PN10		đ/cái	1.364
	Măng sông D27 PN16		đ/cái	2.182
	Măng sông D34 PN10		đ/cái	1.545
	Măng sông D34 PN16		đ/cái	4.182

	Măng sông D42 PN10		đ/cái	2.727
	Măng sông D42 PN12.5		đ/cái	5.182
	Măng sông D42 PN16		đ/cái	7.636
	Măng sông D48 PN10		đ/cái	3.455
	Măng sông D48 PN12.5		đ/cái	5.864
	Măng sông D48 PN16		đ/cái	8.273
	Măng sông D60 PN8		đ/cái	5.909
	Măng sông D60 PN10		đ/cái	12.909
	Măng sông D75 PN10		đ/cái	19.091
	Măng sông D90 PN10		đ/cái	31.000
	Măng sông D110 PN8		đ/cái	35.455
b	Cút đều 90 độ			
	Cút đều 90 độ D21 PN10		đ/cái	1.182
	Cút đều 90 độ D27 PN10		đ/cái	1.727
	Cút đều 90 độ D34 PN10		đ/cái	2.727
	Cút đều 90 độ D42 PN10		đ/cái	4.364
	Cút đều 90 độ D48 PN10		đ/cái	6.909
	Cút đều 90 độ D60 PN8		đ/cái	10.182
	Cút đều 90 độ D75 PN8		đ/cái	18.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8		đ/cái	25.000
	Cút đều 90 độ D110 PN8		đ/cái	48.500
c	Chếch 45 độ			
	Chếch 45 độ D21 PN10		đ/cái	1.182
	Chếch 45 độ D27 PN10		đ/cái	1.455
	Chếch 45 độ D34 PN10		đ/cái	3.136
	Chếch 45 độ D42 PN10		đ/cái	3.273
	Chếch 45 độ D48 PN10		đ/cái	5.273
	Chếch 45 độ D60 PN8		đ/cái	8.636
	Chếch 45 độ D75 PN8		đ/cái	14.909
	Chếch 45 độ D90 PN8		đ/cái	20.455
	Chếch 45 độ D110 PN8		đ/cái	40.364
d	Tê đều			
	Tê đều D21 PN10		đ/cái	1.727
	Tê đều D27 PN10		đ/cái	2.909
	Tê đều D34 PN10		đ/cái	4.000
	Tê đều D42 PN10		đ/cái	5.727
	Tê đều D48 PN10		đ/cái	8.545
	Tê đều D60 PN8		đ/cái	13.455
	Tê đều D75 PN8		đ/cái	22.909
	Tê đều D90 PN8		đ/cái	33.182
	Tê đều D110 PN8		đ/cái	64.091

e	Tê thu			
	Tê thu D27/21 PN10		đ/cái	2.273
	Tê thu D34/27 PN10		đ/cái	3.182
	Tê thu D42/34 PN10		đ/cái	5.273
	Tê thu D48/42 PN10		đ/cái	8.727
	Tê thu D60/48 PN8		đ/cái	11.364
	Tê thu D75/48 PN8		đ/cái	18.000
	Tê thu D75/60 PN8		đ/cái	20.182
	Tê thu D90/60 PN8		đ/cái	31.273
	Tê thu D110×90 PN8		đ/cái	48.545
f	Côn thu			
	Côn thu D27/21 PN10		đ/cái	1.091
	Côn thu D34/27 PN10		đ/cái	1.909
	Côn thu D42/34 PN10		đ/cái	2.455
	Côn thu D48/42 PN10		đ/cái	3.273
	Côn thu D60/48 PN10		đ/cái	6.182
	Côn thu D75/60 PN8		đ/cái	8.182
	Côn thu D90/75 PN10		đ/cái	17.818
	Côn thu D110/90 PN8		đ/cái	23.636
g	Y đều			
	Y đều D42 PN12,5		đ/cái	6.364
	Y đều D48 PN12,5		đ/cái	12.364
	Y đều D60 PN10		đ/cái	19.318
	Y đều D75 PN8		đ/cái	31.909
	Y đều D90 PN10		đ/cái	48.636
	Y đều D110 PN8		đ/cái	59.091
h	Y thu			
	Y thu D90/75 PN10		đ/cái	38.182
	Y thu D110/75 PN8		đ/cái	50.091
	Y thu D110/75 PN10		đ/cái	52.727
	Y thu D110/90 PN8		đ/cái	53.114
	Y thu D110/90 PN10		đ/cái	55.909
i	Bạc chuyển bậc			
	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16		đ/cái	2.364
	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16		đ/cái	8.273
	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10		đ/cái	7.636
	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10		đ/cái	11.818
	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10		đ/cái	24.091
k	Thập cong đều			
	Thập cong đều D90		đ/cái	47.182
	Thập cong đều D110		đ/cái	81.727

l	Tê cong đều			
	Tê cong đều D90 PN10		đ/cái	60.091
	Tê cong đều D90 mỏng		đ/cái	36.727
	Tê cong đều D110 PN10		đ/cái	118.727
	Tê cong đều D110 mỏng		đ/cái	61.091
m	Đầu bịt ống			
	Đầu bịt ống D60 PN10		đ/cái	8.182
	Đầu bịt ống D90 PN10		đ/cái	18.273
	Đầu bịt ống D110 PN10		đ/cái	27.273
n	Bịt xả			
	Bịt xả D60		đ/cái	9.091
	Bịt xả D90		đ/cái	19.182
	Bịt xả D110		đ/cái	25.455
	Bịt xả D160		đ/cái	64.545
p	Si phong			
	Si phong D42		đ/cái	10.182
	Si phong D48		đ/cái	14.909
	Si phong D60		đ/cái	24.091
	Si phong D75		đ/cái	45.909
	Si phong D90		đ/cái	62.182
	Si phong D110		đ/cái	91.909
16.1.3	Ống nhựa HDPE PE100			
a	PN 6			
	Ống nhựa HDPE D50 PN6		đ/m	21.727
	Ống nhựa HDPE D63 PN6		đ/m	33.909
	Ống nhựa HDPE D75 PN6		đ/m	46.182
	Ống nhựa HDPE D90 PN6		đ/m	75.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN6		đ/m	97.273
	Ống nhựa HDPE D125 PN6		đ/m	125.818
b	PN 8			
	Ống nhựa HDPE D40 PN8		đ/m	16.636
	Ống nhựa HDPE D50 PN8		đ/m	25.818
	Ống nhựa HDPE D63 PN8		đ/m	40.091
	Ống nhựa HDPE D75 PN8		đ/m	57.000
	Ống nhựa HDPE D90 PN8		đ/m	90.000
	Ống nhựa HDPE D110 PN8		đ/m	120.818
	Ống nhựa HDPE D125 PN8		đ/m	156.000
c	PN 10			
	Ống nhựa HDPE D32 PN10		đ/m	13.182
	Ống nhựa HDPE D40 PN10		đ/m	20.091
	Ống nhựa HDPE D50 PN10		đ/m	30.818

	Ống nhựa HDPE D63 PN10		đ/m	49.273
	Ống nhựa HDPE D75 PN10		đ/m	70.273
	Ống nhựa HDPE D90 PN10		đ/m	99.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN10		đ/m	151.091
	Ống nhựa HDPE D125 PN10		đ/m	190.727
d	PN 12,5			
	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5		đ/m	9.818
	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5		đ/m	16.091
	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5		đ/m	24.273
	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5		đ/m	37.091
	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5		đ/m	59.727
	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5		đ/m	84.727
	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5		đ/m	120.545
	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5		đ/m	180.545
	Ống nhựa HDPE D125 PN12,5		đ/m	232.455
e	PN 16			
	Ống nhựa HDPE D20 PN16		đ/m	7.727
	Ống nhựa HDPE D25 PN16		đ/m	11.727
	Ống nhựa HDPE D32 PN16		đ/m	18.818
	Ống nhựa HDPE D40 PN16		đ/m	29.182
	Ống nhựa HDPE D50 PN16		đ/m	45.273
	Ống nhựa HDPE D63 PN16		đ/m	71.182
	Ống nhựa HDPE D75 PN16		đ/m	101.091
	Ống nhựa HDPE D90 PN16		đ/m	144.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN16		đ/m	218.000
	Ống nhựa HDPE D125 PN16		đ/m	282.000
16.1.4	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			
a	Ống PPR PN10			
	D20 x 2,3mm		đ/m	21.273
	D25 x 2,8mm		đ/m	37.909
	D32 x 2,9mm		đ/m	49.182
	D40 x 3,7mm		đ/m	65.909
	D50 x 4,6mm		đ/m	96.636
	D63 x 5,8mm		đ/m	153.636
	D75 x 6,8mm		đ/m	213.636
	D90 x 8,2mm		đ/m	311.818
	D110 x 10,0mm		đ/m	499.091
	D125 x 11,4mm		đ/m	618.182
	D140 x 12,7mm		đ/m	762.727
	D160 x 14,6mm		đ/m	1.040.909
b	Ống PPR PN16			

	D20 x 2,8mm		đ/m	23.636
	D25 x 3,5mm		đ/m	43.636
	D32 x 4,4mm		đ/m	59.091
	D40 x 5,5mm		đ/m	80.000
	D50 x 6,9mm		đ/m	127.273
	D63 x 8,6mm		đ/m	200.000
	D75 x 10,3mm		đ/m	272.727
	D90 x 12,3mm		đ/m	381.818
	D110 x 15,1mm		đ/m	581.818
	D125 x 17,1mm		đ/m	754.545
	D140 x 19,2mm		đ/m	918.182
	D160 x 21,9mm		đ/m	1.272.727
c	Ống PPR PN20			
	D20 x 3,4mm		đ/m	26.273
	D25 x 4,2mm		đ/m	46.091
	D32 x 5,4mm		đ/m	67.818
	D40 x 6,7mm		đ/m	105.000
	D50 x 8,3mm		đ/m	163.182
	D63 x 10,5mm		đ/m	257.273
	D75 x 12,5mm		đ/m	356.364
	D90 x 15,0mm		đ/m	532.727
	D110 x 18,3mm		đ/m	750.000
	D125 x 20,8mm		đ/m	1.009.091
	D140 x 23,3mm		đ/m	1.281.818
	D160 x 26,6mm		đ/m	1.704.545
16.1.5	Phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR			
a	Ống tránh			
	D20		đ/cái	13.636
	D25		đ/cái	25.455
b	Nút bịt			
	D20		đ/cái	2.636
	D25		đ/cái	4.545
	D32		đ/cái	5.909
	D40		đ/cái	8.909
	D50		đ/cái	16.818
c	Cút 90°			
	D20		đ/cái	5.273
	D25		đ/cái	7.000
	D32		đ/cái	12.273
	D40		đ/cái	20.000
	D50		đ/cái	35.091

	D63		đ/cái	107.455
	D75		đ/cái	140.273
	D90		đ/cái	216.364
	D110		đ/cái	440.909
d	Tê đều			
	D20		đ/cái	6.182
	D25		đ/cái	9.545
	D32		đ/cái	15.727
	D40		đ/cái	24.545
	D50		đ/cái	48.182
	D63		đ/cái	120.909
	D75		đ/cái	151.273
	D90		đ/cái	238.636
	D110		đ/cái	436.364
e	Măng sông			
	D20		đ/cái	2.818
	D25		đ/cái	4.727
	D32		đ/cái	7.273
	D40		đ/cái	11.636
	D50		đ/cái	20.909
	D63		đ/cái	41.818
	D75		đ/cái	70.091
	D90		đ/cái	118.636
	D110		đ/cái	192.364
f	Chếch 45°			
	D20		đ/cái	4.364
	D25		đ/cái	7.000
	D32		đ/cái	10.545
	D40		đ/cái	21.000
	D50		đ/cái	40.091
	D63		đ/cái	91.818
	D75		đ/cái	141.182
	D90		đ/cái	168.182
	D110		đ/cái	292.818
g	Côn thu			
	D25/20		đ/cái	4.364
	D32 /25,20		đ/cái	6.182
	D40/32,25,20		đ/cái	9.545
	D50/40,32,25,20		đ/cái	17.182
	D63/50,40,32,25,20		đ/cái	33.273
	D75/63,50,40		đ/cái	58.091

	D90/75,63		đ/cái	94.273
	D110/75,63,50		đ/cái	166.909
h	Tê thu			
	D25/20		đ/cái	9.545
	D32 /25,20		đ/cái	16.818
	D40/32,25,20		đ/cái	37.000
	D50/40,32,25,20		đ/cái	65.000
	D63/50,40,32,25		đ/cái	114.273
	D75/63,50, 40,32,25		đ/cái	156.455
	D90/75,63,50		đ/cái	243.818
	D110/90,75		đ/cái	418.182
i	Rắc co nhựa			
	D20		đ/cái	34.545
	D25		đ/cái	50.909
	D32		đ/cái	73.182
	D40		đ/cái	84.091
	D50		đ/cái	126.364
	D63		đ/cái	292.727
k	Van chặn			
	D20		đ/cái	135.455
	D25		đ/cái	183.636
	D32		đ/cái	211.818
	D40		đ/cái	238.182
	D50		đ/cái	559.091
	D63		đ/cái	772.727
	D75		đ/cái	1.237.273
	D90		đ/cái	1.551.000
	D110		đ/cái	1.772.727
l	Van cửa			
	D20		đ/cái	181.818
	D25		đ/cái	209.091
	D32		đ/cái	300.000
	D40		đ/cái	505.000
	D50		đ/cái	787.500
	D63		đ/cái	1.213.500
B	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX-Giá tại kho Thượng Lý - thành phố Hải Phòng	<i>Thông cáo báo chí</i>		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70		đ/kg	11.272

	Nhựa đường phuy 60/70		đ/kg	12.672
2	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore - Công ty TNHH Thương mại - sản xuất - dịch vụ Tín Thịnh. Địa chỉ: phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh. (Tính chung cho 9 huyện thị)	Báo giá ngày 10/9/2020		
	Nhựa đường phuy 60/70		đ/kg	13.000
3	Carboncor asphalt - Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam			
	Carboncor asphalt - CA 9,5		đ/kg	3.430
	Carboncor asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng carbon)		đ/kg	2.270
4	Nhũ tương nhựa đường gốc axit - Công ty Cổ phần nhũ tương Việt Pháp (Địa chỉ nhà máy: xã Tam Hợp- huyện Bình Xuyên- tỉnh Vĩnh Phúc) - Giá tính cho toàn tỉnh	Công văn số 128/CV ngày 19/9/2020		
	Nhũ tương nhựa đường gốc axit loại CRS-1		đ/kg	14.500
	Nhũ tương nhựa đường gốc axit loại CRS-2		đ/kg	14.300
	Nhũ tương nhựa đường gốc axit loại CSS-1		đ/kg	14.000
	Nhựa lỏng MC70		đ/kg	20.000
	Nhựa lỏng RC70		đ/kg	20.500
C	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, THỦY LỢI			
1	CỐNG VÀ PHỤ KIỆN			
1.2	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)	Công văn số 174/CV-BQ ngày 09/9/2020		
a	Cống			
	Cống Ø400 dài 2.500mm, via hè (tải A,B), loe		đ/m	240.000
	Cống Ø400 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe		đ/m	271.000
	Cống Ø600 dài 2.500mm, via hè (tải A,B), loe		đ/m	395.000
	Cống Ø600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe		đ/m	413.000
	Cống Ø800 dài 2.500mm, via hè (tải A,B); loe		đ/m	696.000
	Cống Ø800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe		đ/m	740.000
	Cống Ø1000 dài 2.500mm, via hè (tải A,B), loe		đ/m	965.000
	Cống Ø1000 dài 2.500mm; HL 93 (tải C,D), loe		đ/m	1.076.500
	Cống Ø1200 dài 2.500mm, via hè (tải A,B), loe		đ/m	1.388.000
	Cống Ø1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe		đ/m	1.561.000
	Cống Ø1500 dài 2.500mm, via hè (tải A, B), loe		đ/m	1.914.600
	Cống Ø1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe		đ/m	2.025.000

	Cống Φ1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B0, loe		đ/m	2.810.000
	Cống Φ1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe		đ/m	3.089.000
b	Đế cống tròn			
	Đế Cống Φ400		đ/cái	57.400
	Đế Cống Φ600		đ/cái	81.700
	Đế Cống Φ800		đ/cái	129.700
	Đế Cống Φ1000		đ/cái	230.000
	Đế Cống Φ1200		đ/cái	297.000
	Đế Cống Φ1500		đ/cái	368.000
	Đế Cống Φ1800		đ/cái	376.100
c	Cọc ván dự ứng lực			
	Cọc ván dự ứng lực SW600B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, loại 6 ống xối		đ/md	2.334.000
	Cọc ván dự ứng lực SW600B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, loại 4 ống xối		đ/md	2.271.000
	Cọc ván dự ứng lực SW500B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, loại 6 ống xối		đ/md	2.073.000
	Cọc ván dự ứng lực SW500B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, loại 4 ống xối		đ/md	2.013.000
	Cọc ván dự ứng lực SW450B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, loại 6 ống xối		đ/md	1.939.000
	Cọc ván dự ứng lực SW450B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, loại 4 ống xối		đ/md	1.871.000
	Cọc ván dự ứng lực SW400B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, loại 6 ống xối		đ/md	1.808.000
	Cọc ván dự ứng lực SW400B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, loại 4 ống xối		đ/md	1.746.000
1.5	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi của Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. Địa chỉ chi nhánh: Khu đô thị Chùa Hà Tiên, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 10333-1:2014)	<i>Công văn số 05/MTXVN ngày 15/9/2020</i>		
	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1A kích thước: 440x640x670mm		đ/bộ	11.900.000
	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1B kích thước: 440x840x670mm		đ/bộ	12.700.000
2	ĐÈN VÀ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG			

2.1	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng (ĐC: Ngõ 49 đường Lê Đức Thọ phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 2206/BGLS2020 ngày 10/6/2020</i>		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.		đ/bộ	2.890.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm.		đ/cột	3.354.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.		đ/cột	3.251.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.		đ/cột	3.781.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.		đ/cột	4.150.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.		đ/cột	5.061.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.		đ/cột	5.435.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm).		đ/cột	2.079.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm).		đ/cột	2.646.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm).		đ/cột	3.718.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm).		đ/cột	4.220.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm).		đ/cột	4.968.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm).		đ/cột	5.120.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm).		đ/cột	5.830.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cần đèn PT01-D cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	980.500
	Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16-D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.280.000
	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25-D cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.986.700
	Cần đèn PT01-K cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.595.000
	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.725.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5mm		đ/cái	9.660.000

Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m, ngọn D78-4.0mm		đ/cái	10.360.000
Đế gang DC05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm		đ/cái	11.200.000
Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m, ngọn D78-4.0mm		đ/cái	11.620.000
Cột trang trí			
Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)		đ/cột	10.087.493
Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)		đ/cột	5.666.846
Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)		đ/cột	8.183.100
Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)		đ/cột	3.822.975
Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)		đ/cột	3.981.075
Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)		đ/cột	12.780.000
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
Chùm CH06-4 ; Chùm CH08-4; Chùm CH02-4		đ/cái	1.652.300
Chùm CH02-4		đ/cái	1.230.000
Chùm CH11-4		đ/cái	2.816.667
Chùm CH09-1		đ/cái	2.166.667
Chùm CH09-2		đ/cái	3.583.333
Chùm CH12-4		đ/cái	2.416.667
Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
Đèn nắm Jupiter Son 70W (không bóng)		đ/cái	1.395.450
Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W		đ/cái	640.500
Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W		đ/cái	682.500
Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70		đ/cái	894.600
Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27		đ/cái	740.250
Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27		đ/cái	441.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố			
Đèn LED STAR 838 ngõ xóm công suất 30W DIM		đ/bộ	3.300.000
Đèn LED STAR 838 ngõ xóm công suất 50W DIM		đ/bộ	3.950.000
Đèn LED STAR 838 ngõ xóm công suất 75W DIM		đ/bộ	5.500.000

	Đèn LED STAR 801A công suất 80W DIM		đ/bộ	6.200.000
	Đèn LED STAR 801B công suất 120W DIM		đ/bộ	8.500.000
	Đèn LED STAR 801B công suất 150W DIM		đ/bộ	9.200.000
	Đèn LED STAR 804 công suất 100W DIM		đ/bộ	7.300.000
	Đèn LED STAR 804 công suất 150W DIM		đ/bộ	8.000.000
	Đèn LED STAR 810 công suất 100W DIM		đ/bộ	8.905.000
	Đèn LED STAR 810 công suất 150W DIM		đ/bộ	9.950.519
	Đèn LED STAR 811 công suất 100W DIM		đ/bộ	8.800.000
	Đèn LED STAR 811 công suất 150W DIM		đ/bộ	9.200.000
	Đèn LED STAR 819 công suất 100W DIM		đ/bộ	7.500.000
	Đèn LED STAR 819 công suất 150W DIM		đ/bộ	9.500.000
	Đèn LED STAR 841 công suất 100W DIM		đ/bộ	5.800.000
	Đèn LED STAR 841 công suất 125W DIM		đ/bộ	6.700.000
	Đèn LED STAR 841 công suất 150W DIM		đ/bộ	6.900.000
	Đèn LED STAR 847 công suất 100W DIM		đ/bộ	6.326.775
	Đèn LED STAR 847 công suất 150W DIM		đ/bộ	7.084.350
	Đèn LED STAR 888 công suất 100W DIM		đ/bộ	8.250.000
	Đèn LED STAR 888 công suất 120W DIM		đ/bộ	8.750.000
	Đèn LED STAR 888 công suất 150W DIM		đ/bộ	9.230.000
	Đèn LED STAR 777 công suất 100W DIM		đ/bộ	9.825.414
	Đèn LED STAR 777 công suất 120W DIM		đ/bộ	10.586.240
	Đèn LED STAR 777 công suất 150W DIM		đ/bộ	13.265.204
	Đèn LED STAR 871 công suất 200W DIM		đ/bộ	12.670.000
	Đèn LED STAR 871 công suất 400W		đ/bộ	14.530.000
	Đèn LED STAR 871 công suất 600W		đ/bộ	16.720.000
	Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố			
	Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1 (không bóng)		đ/bộ	2.424.200
	Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2 (không bóng)		đ/bộ	1.758.200
	Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1 (không bóng)		đ/bộ	3.452.400
	Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1 (không bóng)		đ/bộ	2.765.000
	Đèn pha PT.F3-400 Metal Halide/Sodium		đ/bộ	1.093.300
	Đèn pha PT.F3-1000 Metal Halide/Sodium		đ/bộ	6.133.330
2.2	Sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Toàn Phát (ĐC: KCN Quang Minh huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 01/TP-SXDVP ngày 16/9/2020</i>		

	Cột bát giác liền cần đơn 6m, vưon 1.5m, dày 3mm, đế 300x300		đ/cái	2.030.000
	Cột bát giác liền cần đơn 7m, vưon 1.5m, dày 3mm, đế 300x300		đ/cái	2.330.000
	Cột bát giác liền cần đơn 8m, vưon 1.5m, dày 3mm, đế 300x300		đ/cái	2.770.000
	Cột bát giác liền cần đơn 9m, vưon 1.5m, dày 3mm, đế 400x400		đ/cái	3.430.000
	Cột bát giác liền cần đơn 10m, vưon 1.5m, dày 3mm, đế 400x400		đ/cái	3.850.000
	Thân cột bát giác 7m, dày 3mm, đế 400x400		đ/cái	2.800.000
	Thân cột bát giác 8m, dày 3mm, đế 400x400		đ/cái	3.240.000
	Cần đèn đơn TP04-Đ		đ/cái	1.090.000
	Cần đèn đơn TP06-Đ		đ/cái	600.000
	Cần đèn kép TP06-K		đ/cái	1.050.000
	Bộ đèn Gamma-P 150W		đ/bộ	2.030.000
	Bộ đèn Alpha 250W		đ/bộ	1.750.000
	Bộ đèn Led Epsilon 100W		đ/bộ	2.030.000
	Bộ đèn Led Epsilon 150W		đ/bộ	2.600.000
2.3	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam (ĐC: phường Linh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 1409/SLG-CV ngày 14/9/2020</i>		
	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM		đ/cái	6.532.000
	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM		đ/cái	8.790.000
	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM		đ/cái	9.385.000
	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM		đ/cái	10.995.000
	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM		đ/cái	6.145.000
	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM		đ/cái	7.563.000
	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM		đ/cái	8.456.000
	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM		đ/cái	9.550.000
	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM		đ/cái	13.990.000
	Đèn LED Florence SL22-80w. DIM		đ/cái	7.960.000
	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM		đ/cái	9.270.000
	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM		đ/cái	10.690.000
	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM		đ/cái	13.990.000
	Đèn Pha LED Nora FL9-160w		đ/cái	12.160.000
	Đèn Pha LED Nora FL9-200w		đ/cái	16.530.000
	Đèn Pha LED Nora FL9-400w		đ/cái	18.720.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm		đ/cái	2.890.000

Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cái	3.781.000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	đ/cái	4.150.000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.560.000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cái	5.061.000
Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	đ/cái	5.435.000
Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	đ/cái	12.536.000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	đ/cái	3.718.000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	đ/cái	4.220.000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	đ/cái	4.968.400
Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	đ/cái	5.120.000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	đ/cái	5.830.000
Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	980.500
Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.280.000
Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.595.600
Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.986.700
Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	2.345.600
Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/cái	9.660.000
Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/cái	10.360.000
Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/cái	10.780.000
Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/cái	11.340.000
Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/cái	11.200.000
Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/cái	11.620.000
Cột đa giác 14m-141-4mm	đ/cái	16.825.600
Cột đa giác 17m-143-5mm	đ/cái	24.022.300
Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cái	31.161.200
Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	đ/cái	6.724.995
Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	đ/cái	3.777.897

	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn		đ/cái	8.520.000
	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m		đ/cái	5.455.400
	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2		đ/cái	1.423.000
	Chùm CH08-4		đ/cái	1.666.667
	Chùm CH09-1		đ/cái	2.166.667
	Chùm CH09-2		đ/cái	3.583.333
	Chùm CH11-4		đ/cái	2.816.667
	Chùm CH12-4		đ/cái	2.416.667
	Cầu trang trí SV3A-D400		đ/cái	500.000
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6		đ/cái	2.615.385
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6		đ/cái	2.769.231
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		đ/cái	487.674
	KM cột M16x240x240x500		đ/cái	355.000
	KM cột M24x300x300x675		đ/cái	545.037
	KM cột đa giác M24x1350x8		đ/cái	2.685.000
	KM cột đa giác M30x1350x12		đ/cái	4.700.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A		đ/cái	13.950.000
2.4	Sản phẩm của Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia (phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 003/CV-CSHG ngày 11/9/2020</i>		
a	Đèn đường Led		đ/cái	
	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp		đ/cái	8.875.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp		đ/cái	9.550.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp		đ/cái	10.215.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp		đ/cái	12.150.000
	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp		đ/cái	13.570.000
	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp		đ/cái	14.850.000
	Đèn LED CONI-LUX 40W		đ/cái	6.890.000
	Đèn LED CONI-LUX 50W		đ/cái	7.250.000
	Đèn LED CONI-LUX 60W		đ/cái	7.600.000
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp		đ/cái	8.350.000
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp		đ/cái	8.915.000
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp		đ/cái	9.830.000
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp		đ/cái	10.600.000
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp		đ/cái	12.550.000
	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp		đ/cái	12.980.000
	Đèn LED ACURA 40W		đ/cái	6.550.000
	Đèn LED ACURA 50W		đ/cái	6.860.000
	Đèn LED ACURA 60W		đ/cái	7.100.000

Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	đ/cái	7.620.000
Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	đ/cái	8.250.000
Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	đ/cái	9.100.000
Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	đ/cái	9.950.000
Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	đ/cái	10.850.000
Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	đ/cái	11.300.000
Đèn LED KAMARO 40W	đ/cái	6.470.000
Đèn LED KAMARO 50W	đ/cái	6.710.000
Đèn LED KAMARO 60W	đ/cái	7.020.000
Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	đ/cái	7.160.000
Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	đ/cái	8.120.000
Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	đ/cái	9.010.000
Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	đ/cái	9.820.000
Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	đ/cái	10.720.000
Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp	đ/cái	11.270.000
Đèn LED E-KONA 40W	đ/cái	6.350.000
Đèn LED E-KONA 50W	đ/cái	6.610.000
Đèn LED E-KONA 60W	đ/cái	6.910.000
Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	đ/cái	7.080.000
Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	đ/cái	7.920.000
Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	đ/cái	8.840.000
Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	đ/cái	9.730.000
Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	đ/cái	10.670.000
Đèn LED E-KONA 200W. DIM 5 cấp	đ/cái	11.130.000
Đèn LED ECO-MINI 40W	đ/cái	4.105.000
Đèn LED ECO-MINI 50W	đ/cái	4.315.000
Đèn LED ECO-MINI 60W	đ/cái	4.520.000
Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp	đ/cái	4.740.000
Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp	đ/cái	4.825.000
Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp	đ/cái	4.995.000
Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp	đ/cái	5.250.000
Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp	đ/cái	5.590.000
Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp	đ/cái	5.930.000
Đèn LED VENUS 40W	đ/cái	3.400.000
Đèn LED VENUS 50W	đ/cái	3.550.000
Đèn LED VENUS 60W	đ/cái	3.650.000
Đèn LED VENUS 80W	đ/cái	3.950.000
Đèn LED VENUS 100W. DIM 5 cấp	đ/cái	4.300.000
Đèn LED VENUS 120W. DIM 5 cấp	đ/cái	4.650.000
Đèn LED VENUS 150W. DIM 5 cấp	đ/cái	5.220.000
Đèn LED HG04 50W	đ/cái	2.150.000

	Đèn LED HG04 80W		đ/cái	2.365.000
	Đèn LED HG04 100W		đ/cái	2.750.000
	Đèn LED HG04 120W		đ/cái	3.223.000
	Đèn LED HG04 150W		đ/cái	3.520.000
	Đèn LED HG04 200W		đ/cái	4.235.000
	Đèn pha LED Mango 200W		đ/cái	7.550.000
	Đèn pha LED Mango 300W		đ/cái	9.540.000
	Đèn pha LED Mango 400W		đ/cái	11.490.000
	Đèn pha LED Mango 500W		đ/cái	13.570.000
	Đèn pha LED Mango 600W		đ/cái	15.610.000
	Đèn pha LED Mango 700W		đ/cái	17.520.000
	Đèn pha LED Mango 800W		đ/cái	19.640.000
	Đèn pha LED Mango 900W		đ/cái	21.570.000
	Đèn pha LED Mango 1000W		đ/cái	23.520.000
	Đèn pha LED HG636 100W		đ/cái	4.890.000
	Đèn pha LED HG636 200W		đ/cái	5.500.000
	Đèn pha LED HG636 240W		đ/cái	5.870.000
	Đèn pha LED HG636 300W		đ/cái	6.500.000
	Đèn pha LED HG636 350W		đ/cái	7.240.000
	Đèn pha LED HG636 400W		đ/cái	7.880.000
	Đèn pha LED HG636 450W		đ/cái	8.360.000
	Đèn pha LED HG636 480W		đ/cái	8.980.000
	Đèn pha LED HG636 600W		đ/cái	9.400.000
	Đèn pha LED HG636 700W		đ/cái	10.620.000
	Đèn pha LED HG636 800W		đ/cái	11.120.000
	Đèn pha LED HG636 1000W		đ/cái	12.300.000
b	cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m		đ/cái	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly		đ/cái	1.950.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly		đ/cái	2.320.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly		đ/cái	2.650.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly		đ/cái	2.900.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly		đ/cái	3.200.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly		đ/cái	3.320.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly		đ/cái	3.650.000

	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	đ/cái	3.790.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	đ/cái	4.050.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	đ/cái	4.550.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	đ/cái	4.850.000
c	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78	đ/cái	
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đ/cái	2.285.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	đ/cái	2.800.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	đ/cái	3.650.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	đ/cái	4.120.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	đ/cái	4.090.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	đ/cái	4.670.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	đ/cái	5.320.000
d	Cần đèn	đ/cái	
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/cái	1.000.000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/cái	1.350.000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/cái	910.000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/cái	1.250.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/cái	950.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/cái	1.450.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/cái	980.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/cái	1.500.000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/cái	910.000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/cái	1.250.000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/cái	570.000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/cái	950.000
e	Cột đèn trang trí sân vườn	đ/cái	
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	đ/cái	2.750.000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	đ/cái	3.200.000
	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	đ/cái	5.550.000
	Cột Pine	đ/cái	2.850.000
	Cột Bambo	đ/cái	1.950.000
	Cột Arlequin	đ/cái	1.900.000
f	Chùm tay cột đèn sân vườn	đ/cái	
	CH02-4	đ/cái	1.400.000
	CH02-5	đ/cái	1.500.000
	CH04-4	đ/cái	1.950.000
	CH04-5	đ/cái	2.850.000

	CH06-4		đ/cái	1.100.000
	CH06-5		đ/cái	1.450.000
	CH08-4		đ/cái	1.250.000
	CH08-5		đ/cái	1.480.000
	CH11-4		đ/cái	2.100.000
	CH11-5		đ/cái	2.450.000
g	Đèn lắp cột trang trí		đ/cái	
	Cầu PE trắng đục D400		đ/cái	450.000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400		đ/cái	650.000
	Cầu sọc mờ D400		đ/cái	550.000
h	Phụ kiện khác		đ/cái	
	Bảng điện cửa cột		đ/cái	150.000
	Khung móng M16x240x240x500		đ/cái	310.000
	Khung móng M24x300x300x675		đ/cái	520.000
	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng - DCU		đ/cái	79.000.000
	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU		đ/cái	10.500.000
i	Tủ điều khiển chiếu sáng		đ/cái	
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A		đ/cái	12.610.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A		đ/cái	13.590.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A		đ/cái	14.670.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A		đ/cái	15.700.000
2.4	Sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Điện chiếu sáng MDC Tech (ĐC: số 14 Trung Yên 3, Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn ngày 25/9/2020</i>		
a	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.		đ/cái	2.797.520
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.		đ/cái	3.246.672
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.		đ/cái	3.520.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.		đ/cái	4.070.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.		đ/cái	4.620.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.		đ/cái	6.050.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.		đ/cái	6.600.000

b	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.		đ/cái	2.200.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.		đ/cái	2.970.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.		đ/cái	3.740.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.		đ/cái	4.455.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.		đ/cái	5.775.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.		đ/cái	6.600.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm		đ/cái	7.150.000
c	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.485.000
	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.386.000
	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.606.000
	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.540.000
	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.496.000
	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.694.000
	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.600.500
	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.518.000
	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.540.000
	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	2.090.000
	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	2.035.000
	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	2.145.000
	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.958.000
	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.727.000
	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.980.000
	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.958.000
	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.958.000
	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	2.046.000
	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	1.969.000
	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	2.090.000
	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/cái	2.035.000
d	Cột 14m			
	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)		đ/cái	16.756.740
	Cột 17m		đ/cái	
	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)		đ/cái	26.749.800

	Lọng bán nguyệt		đ/cái	2.926.000
	lọng 6-8 đèn pha		đ/cái	3.080.000
	Xà bắt 02 đèn pha		đ/cái	616.000
e	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m, ngọn D78-3.5mm		đ/cái	10.450.000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm		đ/cái	11.550.000
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm		đ/cái	12.650.000
	Cột trang trí		đ/cái	
	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cái	3.850.000
	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cái	2.640.000
	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cái	3.025.000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cái	2.915.000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cái	2.915.000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cái	2.750.000
f	Chùm cột trang trí sân vườn			
	Chùm CH 02 - 4/5		đ/cái	946.000
	Chùm CH 11 - 4/5		đ/cái	1.595.000
	Chùm CH 06 - 4/5		đ/cái	946.000
	Chùm CH 08 - 4/5		đ/cái	858.000
	Chùm CH 09 - 1/2		đ/cái	1.320.000
	Chùm CH 12 - 4/5		đ/cái	1.045.000
	Chùm RUBY - 2		đ/cái	616.000
	Chùm ARLEQUEN - 3/4		đ/cái	660.000
g	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
	Cầu đục D300 + Loại LED 7W		đ/cái	473.000
	Cầu đục D400 + Loại LED 9W		đ/cái	528.000
	Cầu đục D400 + Loại LED 12W		đ/cái	550.000
	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son		đ/cái	572.000
	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son		đ/cái	594.000
	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son		đ/cái	616.000
	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W		đ/cái	528.000
	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W		đ/cái	616.000

	Đèn cầu EYES		đ/cái	990.000
	Đèn cầu JUPITER		đ/cái	1.155.000
	Đèn cầu TULIP		đ/cái	715.000
h	Đèn LED chiếu sáng đường phố MDC (Chip LED: Philips, Driver: Philips, IP 66 - IK - 08, CS: 10KV)			
	Đèn LED MDC 150 công suất 100W		đ/cái	2.475.000
	Đèn LED MDC 150 công suất 150W		đ/cái	3.025.000
	Đèn LED MDC 113 công suất 100W		đ/cái	3.300.000
	Đèn LED MDC 113 công suất 150W		đ/cái	3.850.000
	Đèn LED MDC 123 công suất 120W		đ/cái	4.282.740
	Đèn LED MDC 123 công suất 150W		đ/cái	5.335.000
	Đèn LED MDC EKONA công suất 40W		đ/cái	5.350.400
	Đèn LED MDC EKONA công suất 50W		đ/cái	5.538.500
	Đèn LED MDC EKONA công suất 60W		đ/cái	5.872.900
	Đèn LED MDC EKONA công suất 80W. DIM 5 cấp		đ/cái	6.395.400
	Đèn LED MDC EKONA công suất 100W. DIM 5 cấp		đ/cái	6.928.350
	Đèn LED MDC EKONA công suất 120W. DIM 5 cấp		đ/cái	7.550.125
	Đèn LED MDC 160 công suất 90W		đ/cái	6.160.000
	Đèn LED MDC 160 công suất 120W		đ/cái	6.490.000
	Đèn LED MDC 160 công suất 150W		đ/cái	6.820.000
	Đèn LED MDC 168 công suất 90W		đ/cái	7.150.000
	Đèn LED MDC 168 công suất 120W		đ/cái	8.250.000
	Đèn LED MDC 168 công suất 150W		đ/cái	8.580.000
	Đèn LED MDC 170 công suất 100W		đ/cái	4.620.000
	Đèn LED MDC 170 công suất 150W		đ/cái	5.390.000
	Đèn LED MDC 170 công suất 200W		đ/cái	5.610.000
i	ĐÈN PHA LED MDC			
	Đèn pha MDC - F04- 200W		đ/cái	5.720.000
	Đèn pha MDC - F04- 300W		đ/cái	6.050.000
	Đèn pha MDC - F04- 500W		đ/cái	7.150.000
	Đèn pha MDC - F06 - 200W		đ/cái	5.423.000
	Đèn pha MDC - F06 - 400W		đ/cái	6.545.000
k	Phụ kiện cột			
	Giá đỡ tủ điện		đ/cái	545.114
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)		đ/cái	586.754
	KM cột 05 M16x340x340x500		đ/cái	353.315
	KM cột M16x240x240x525		đ/cái	302.841

	KM cột M24x300x300x675		đ/cái	567.827
	KM cột đa giác M24x1375x8		đ/cái	2.082.032
2.5	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Fusi Electric (ĐC: Ô 34, Lô 4, Đèn Lừ 1, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 01/CV ngày 28/8/2020</i>		
	Đèn đường Led			
	ELST-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	4.656.000
	ELST-01A- công suất 60w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	5.250.000
	ELST-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	5.800.000
	ELST-01A- công suất 100w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	6.100.000
	ELST-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	7.280.000
	ELST-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	8.100.000
	ELST-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	10.560.000
	ELST-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	12.720.000
	ELFL-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	4.296.000
	ELFL-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	5.592.000
	ELFL-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	6.816.000
	ELFL-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	8.016.000
	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	9.336.000
	ELFL-02A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	11.730.000
	ELFL-02A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	13.584.000
	ELFL-02A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm		đ/cái	16.416.000
	Đèn sân vườn		đ/cái	
	ELDV01A- công suất 40w		đ/cái	5.136.000
	ELDV01A- công suất 60w		đ/cái	5.640.000

ELDV01A- công suất 80w		đ/cái	6.216.000
ELDV01A- công suất 100w		đ/cái	7.056.000
ELDV02A- công suất 40w		đ/cái	4.752.000
ELDV02A- công suất 60w		đ/cái	5.976.000
ELDV02A- công suất 80w		đ/cái	6.492.000
ELDV02A- công suất 100w		đ/cái	7.068.000
Tủ điện chiếu sáng		đ/cái	
Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá đỡ		đ/cái	12.245.000
<i>Cột thép bát giác , tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng</i>			
BGC6- cao 6m, ngọn $\phi 56$, chân đế M16x240, dày 3,0mm		đ/cái	1.980.000
BGC7- cao 7m, ngọn $\phi 56$, chân đế M16x240, dày 3,0mm		đ/cái	2.260.000
BGC8- cao 8m, ngọn $\phi 56$, chân đế M16x240, dày 3,0mm		đ/cái	2.710.000
BGC8- cao 8m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm		đ/cái	3.170.000
BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm		đ/cái	3.230.000
BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm		đ/cái	3.680.000
BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm		đ/cái	3.710.000
BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm		đ/cái	4.080.000
BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm		đ/cái	4.400.000
BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 4,0mm		đ/cái	5.020.000
<i>Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)</i>			
BG3-D78- cao 3m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm		đ/cái	1.400.000
BG4-D78- cao 4m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm		đ/cái	1.610.000
BG5-D78- cao 5m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm		đ/cái	1.870.000
BG6-D78- cao 6m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm		đ/cái	2.260.000

BG7-D78- cao 7m, ngọn ϕ 78, chân đế M24x300, dày 3,0mm		đ/cái	2.790.000
BG7-D78- cao 7m, ngọn ϕ 78, chân đế M24x300, dày 3,5mm		đ/cái	3.380.000
BG8-D78- cao 8m, ngọn ϕ 78, chân đế M24x300, dày 3,0mm		đ/cái	3.360.000
BG8-D78- cao 8m, ngọn ϕ 78, chân đế M24x300, dày 3,5mm		đ/cái	3.720.000
BG9-D78- cao 9m, ngọn ϕ 78, chân đế M24x300, dày 3,5mm		đ/cái	4.100.000
BG9-D78- cao 9m, ngọn ϕ 78, chân đế M24x300, dày 4,0mm		đ/cái	4.650.000
BG10-D78- cao 10m, ngọn ϕ 78, chân đế M24x300, dày 3,5mm		đ/cái	4.900.000
BG10-D78- cao 10m, ngọn ϕ 78, chân đế M24x300, dày 4,0mm		đ/cái	5.500.000
BG11-D78- cao 11m, ngọn ϕ 78, chân đế M24x300, dày 4,0mm		đ/cái	6.180.000
Cột thép đa giác		đ/cái	
ELDG14- cao 14m, ϕ 133, dày 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn		đ/cái	20.910.000
ELDG17- cao 17m, ϕ 157, dày 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn		đ/cái	29.454.000
Cần đèn đơn chiếu sáng		đ/cái	
CD 01- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.345.000
CD 02- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.069.886
CD 03- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.176.875
CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m		đ/cái	1.090.000
CD 04- cao 2m, vươn 1,2m		đ/cái	1.235.000
CD 04- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.299.147
CD 05- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.115.738
CD 06- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	748.920
Cần đèn kép chiếu sáng			
CK 01- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.986.931
CK 02- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.528.409
CK 03- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.803.522
CK 04- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.650.681
CK 05- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.513.125
CK 06- cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.268.579
Cột trang trí sân vườn			
ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m		đ/cái	5.850.000

ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m		đ/cái	1.830.000
ELCSV03- Đế + thân cao H=6m		đ/cái	3.697.500
ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m		đ/cái	3.987.500
ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m		đ/cái	5.380.000
ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m		đ/cái	2.827.500
ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m		đ/cái	3.642.500
<i>Trùm đèn trang trí sân vườn</i>			
ELCH02/4- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.274.805
ELCH04/4- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.497.960
ELCH04/5- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.776.690
ELCH05/2- Chùm đèn trang trí		đ/cái	900.450
ELCH06/4- Chùm đèn trang trí		đ/cái	961.875
ELCH06/5- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.118.340
ELCH07/4- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.697.175
ELCH07/5- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.985.310
ELCH08/4- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.239.750
ELCH09/2- Chùm đèn trang trí		đ/cái	2.283.750
ELCH11/2- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.379.970
ELCH11/4- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.831.410
ELCH12/4- Chùm đèn trang trí		đ/cái	1.720.260
ELCH12/5- Chùm đèn trang trí		đ/cái	2.258.910
<i>Khung móng, Cầu</i>			
KM M16- Khung móng M16 240x240x500		đ/cái	260.000
KM M16- Khung móng M16 260x260x500		đ/cái	285.000
KM M24- Khung móng M24 300x300x675		đ/cái	470.000
KM M24- Khung móng M24 (8 thanh) x1350		đ/cái	1.860.000
KM M30- Khung móng M30 (12 thanh) x 1875		đ/cái	4.850.000
CTD- Cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2,5m kèm đầu + cờ		đ/cái	488.000
BD D400- Cầu trắng đục D400		đ/cái	390.000
BD D400- Cầu trắng trong D400		đ/cái	426.600
Queen- Cầu nữ hoàng lấp bóng		đ/cái	2.600.000

II- CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA TẠI NƠI SẢN XUẤT

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	Căn cứ, cơ sở công bố	ĐVT	Giá vật liệu
1	Vật liệu đất đồi-Dùng cho san, lấp, đắp nền công trình Xây dựng (Giá 1 m3 đất trên phương tiện vận chuyển tại mỏ)	<i>Điều tra thực tế</i>		
a	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)		đ/m3	31.000
b	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)		đ/m3	27.500
c	Đất đồi để san nền		đ/m3	22.500
2	Đá xây dựng			
2.1	Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	<i>Công văn số 174/CV-BQ ngày 09/9/2020 của Công ty</i>		
	Đá 0,5x1,5		đ/m3	131.818
	Đá 1x2 (10x25)		đ/m3	145.000
	Đá 2x4		đ/m3	122.727
	Đá 4x6		đ/m3	90.909
	Đá hộc		đ/m3	109.091
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm		đ/m3	86.364
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5mm		đ/m3	77.273
2.2	Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Màu - Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	<i>Báo giá ngày 20/5/2020 của Công ty</i>		
	Đá 0,5x1,5		đ/m3	132.000
	Đá 1x2 (10x25)		đ/m3	196.900
	Đá 2x4		đ/m3	165.000
	Đá 4x6		đ/m3	155.100
	Đá hộc		đ/m3	126.500
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm		đ/m3	127.600
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5		đ/m3	115.500

2.3	Công ty xây dựng Vĩnh Lạc - Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc			
	<i>Công ty chưa cung cấp kết quả thí nghiệm hồ sơ quản lý chất lượng của sản phẩm. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng</i>			
	Đá 1x2		đ/m3	220.000
	Đá 2x4		đ/m3	210.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm		đ/m3	180.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5		đ/m3	160.000
3	Bê tông nhựa			
3.1	Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân (Địa chỉ nhà máy: Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc) - giá tại nhà máy			
a	Giá từ ngày 20/8/2020 đến ngày 08/9/2020	<i>Công văn ngày 20/8/2020 của Công ty</i>		
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,5%		đ/tấn	1.020.000
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,8%		đ/tấn	1.050.000
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,3%		đ/tấn	1.090.000
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,0%		đ/tấn	1.120.000
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,5%		đ/tấn	1.180.000
b	Giá từ ngày 09/9/2020 đến ngày 08/10/2020	<i>Công văn số 174/CV-BQ ngày 09/9/2020 của Công ty</i>		
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,5%		đ/tấn	904.523
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,8%		đ/tấn	942.524
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,3%		đ/tấn	1.005.858

	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,0%		đ/tấn	972.227
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,5%		đ/tấn	1.032.012
c	Giá từ ngày 09/10/2020 đến khi có thông báo mới	<i>Công văn số 195/CV-BQ ngày 09/10/2020 của Công ty</i>		
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,5%		đ/tấn	965.808
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,8%		đ/tấn	1.066.888
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,3%		đ/tấn	1.071.274
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,0%		đ/tấn	1.040.909
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,5%		đ/tấn	1.105.539
3.2	Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần vật tư thiết bị và Xây dựng Vạn Xuân (Địa chỉ trạm: thôn Do Hạ xã Tiên Phong- huyện Mê Linh- tỉnh Vĩnh Phúc) - Giá tại nhà máy	<i>Công văn số 55/CV-VX ngày 22/9/2020 của Công ty</i>		
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,8%		đ/tấn	1.180.542
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,0%		đ/tấn	1.212.888
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,5%		đ/tấn	1.291.269
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,0%		đ/tấn	1.236.890
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,5%		đ/tấn	1.314.297
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 6,0%		đ/tấn	1.370.138

Ghi chú:

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục

số 4, Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

- Đối với bê tông thương phẩm và bê tông nhựa, chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế của dự án để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này, giá khảo sát thị trường hoặc tính chi phí theo hệ thống định mức đơn giá hiện hành cho phù hợp.